HNUE JOURNAL OF SCIENCE
Educational Sciences 2024, Volume 69, Issue 4A, pp. 66-78
This paper is available online at https://hnuejs.edu.vn
DOI: 10.18173/2354-1075.2024-0081

DEVELOPING THE CAPACITY TO ORGANIZE PLAY ACTIVITIES FOR COLLEGE STUDENTS IN EARLY EARLY EARLY EDUCATION AT TIEN GIANG UNIVERSITY

Phung Thi Ha
Faculty of Education and Basic sciences, Tien Giang University, Tien Giang province, Vietnam
Corresponding author Phung Thi Ha,
e-mail: phungthiha@tgu.edu.vn

Received September 9, 2024.
Revised September 23, 2024.
Accepted October 1, 2024.

Abstract. The issue of organizing play activities for children in preschools has been studied from many different angles, but there is still little research on the capacity to organize play activities for students majoring in Early Childhood Education. The author used a questionnaire survey method to collect opinions from student lecturers and preschool teachers at several schools in My Tho city, Tien Giang province, to determine the level of importance and feasibility of students' ability to organize play activities during their studies and practice at the pedagogical school. Additionally, it aimed to assess the level of satisfaction of preschool teachers with the organization of play activities by students during their internship in preschool settings. From this, the author proposes measures to develop the capacity to organize play activities for students majoring in Early Childhood Education at Tien Giang University.

Keywords: students, abilities, fun activities, preschool education.

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG VUI CHƠI CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

Phùng Thị Hà
Khoa Sư phạm và Khoa học Cơ bản, Trường Đại học Tiền Giang, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tác giả liên hệ: Phùng Thị Hà,
e-mail: phungthiha@tgu.edu.vn

Ngày nhận bài: 9/9/2024.
Ngày sửa bài: 23/9/2024.
Ngày nhận đăng: 1/10/2024.

Tóm tắt. Vấn đề tổ chức các hoạt động vui chơi cho trẻ em ở các trường mầm non đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau, nhưng vẫn còn ít nghiên cứu về năng lực tổ chức các hoạt động vui chơi cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục Mầm non. Tác giả đã sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi để thu thập ý kiến của giảng viên sinh viên và giáo viên mầm non tại một số trường ở thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, nhằm xác định mức độ quan trọng và khả năng thực hiện của sinh viên trong việc tổ chức các hoạt động vui chơi trong quá trình học tập và thực hành tại trường sư phạm, đồng thời xác định mức độ hài lòng của giáo viên mầm non với việc tổ chức hoạt động vui chơi của sinh viên trong thời gian thực tập sư phạm ở trường mầm non. Từ đó, đề xuất các biện pháp phát triển năng lực tổ chức hoạt động vui chơi cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Tiền Giang.

Từ khóa: sinh viên, năng lực, hoạt động vui chơi, giáo dục mầm non.

1. Mở đầu

Dạy học phát triển năng lực người học có vai trò trung tâm chi phối đến sự thành công của việc thực hiện nội dung, chương trình, mục tiêu giáo dục theo tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay. Chính vì thế, trường sư phạm cần có những phương hướng hành động cụ thể trong quá trình đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Mầm non. Trong đó việc năng

lực tổ chức hoạt động vui chơi (HĐVC) là một trong những hoạt động trọng tâm trong các hoạt động giáo dục trẻ mầm non cần được quan tâm, bởi HĐVC là hoạt động chủ đạo của trẻ.

Nghiên cứu về HĐVC của giáo viên mầm non (GVMN) được nhiều tác giả trên thế giới quan tâm và nghiên cứu như: Năm 1996, Viện giáo dục Lena Damovska Skopje, Macedonia (1996), xác định ảnh hưởng của môi trường giáo dục đến năng lực tổ chức HĐVC của GVMN dựa trên khảo sát thực tế 28 trường mầm non, với 70 giáo viên ở Macedonia [1]; Nhóm tác giả Pia Williams, Jonna Larsson và Aleksander Veraksa (2018), dựa trên lí thuyết về Vùng phát triển gần nhất của Lev Vygotsky (1990, 2003), bà xác định năng lực hướng dẫn trẻ tham gia vào HĐVC và năng lực cộng tác giữa trẻ với trẻ, trẻ với GVMN trong khi chơi; I.P.Samuelsson (2006) khi nghiên cứu về năng lực tổ chức các hoạt động học của giáo viên, trong đó có nói đến HĐVC, I.P.Samuelsson cho rằng "năng lực tổ chức HĐVC phải là khả năng điều hành, lập kế hoạch, quá trình tương tác giữa trẻ và giáo viên, hoặc giữa trẻ và bạn cùng tuổi thông qua các vai chơi, nhằm phát triển nhận thức, tình cảm, hành vi ứng xử và các phẩm chất nhân cách của trẻ [2]; Nhóm tác giả Vodka Pic, Sanja Tatalovic; Katic, Vesna (2015), cho rằng, để tạo ra chất lượng của HĐVC, GVMN phải kích thích sự hứng thú của trẻ về các vai chơi, động viên trẻ xác định năng lực hiện thực của bản thân, phấn đấu hoàn thiện mình để thích nghi và nhập vai thành công [3]. Tóm lại, hầu hết các tác giả đều nhấn mạnh đến năng lực tổ chức HĐVC của GVMN cho trẻ hơn là nghiên cứu về việc phát triển năng lực tổ chức HĐVC cho sinh viên ngành GDMN.

Ở Việt Nam, tác giả Nguyễn Thị Hương Giang nhấn mạnh vai trò của trường sư phạm trong thời gian đào tạo sinh viên [4]. Nghiên cứu về phát triển kĩ năng tổ chức HĐVC cho sinh viên sư phạm trong giai đoạn hiện nay, tác giả Nguyễn Thị Huyền đã đề cập rất nhiều đến các nghiên cứu về kĩ năng sư phạm của G.X. Cat Chuc, M.A. Menchinxkaia, K.I. Kixe Gif, V.P. Smuch, V. A. Xlaxtrenhin,… và nhóm tác giả trong nước như Nguyễn Thị Ngọc Chúc, Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Lê Minh Thuận,… nhấn mạnh đến điểm tồn tại của việc tổ chức HĐVC của GVMN còn mang tính rập khuôn, máy móc, thiếu sự sáng tạo, chủ động, chính vì thế hướng nghiên cứu của nhóm tác giả mong muốn phát triển các kĩ năng sư phạm cho sinh viên khi tổ chức HĐVC [5]. Năm 2018 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành về quy định đổi mới chương trình đào tạo theo hướng phát triển năng lực cho người học, cùng với đó phương pháp dạy học được quan tâm và có nhiều nghiên cứu về phương pháp dạy học phát triển năng lực người học [6] nhưng chưa có nghiên cứu đề cập đến phát triển năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên. Quyết định số 36/2003/QĐ-BGDĐT ngày 1 tháng 8 năm 2003 về việc ban hành thực hành, thực tập sư phạm áp dụng cho các trường Đại học, Cao đẳng Kiến tập, thực hành đào tạo GVMN trình độ cao đẳng hệ chính quy nêu rõ mục đích của hoạt động thực hành thường xuyên, thực hành sư phạm, thực tập sư phạm là "Tạo điều kiện cho sinh viên sư phạm sớm được tiếp xúc với thực tế giáo dục, được thường xuyên thực hành, luyện tập các kĩ năng sư phạm, làm cơ sở để hình thành phẩm chất và năng lực sư phạm của người giáo viên" [7]. Như vậy, quá trình thực hành thường xuyên, thực hành sư phạm, thực tập sư phạm của sinh viên tại trường mầm non ngoài hướng đến thực hành kĩ năng nghề mà hình thành ở sinh viên phẩm chất, năng lực sư phạm.

Như vậy, tổ chức HĐVC cho trẻ mầm non được nhiều sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên các công trình nghiên cứu tập trung vào nội dung, phương pháp, hình thức, môi trường tổ chức, ý nghĩa của HĐVC đối với trẻ và kĩ năng tổ chức HĐVC của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, chưa có nghiên cứu cụ thể chỉ ra việc phát triển năng lực tổ chức HĐVC cho sinh viên trong thời gian học ở trường sư phạm và thời gian thực hành thường xuyên, thực hành sư phạm, thực tập sư phạm ở trường mầm non. Vì thế, chúng tôi tiến hành khảo sát không chỉ thực trạng giáo dục của sinh viên Giáo dục mầm non tại sư phạm mà còn khảo sát thực trạng rèn luyện năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trong thời gian thực hành sư phạm, thực tập sư phạm ở trường mầm non.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Lí luận về phát triển năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

2.1.1. Khái niệm về phát triển năng lực tổ chức HĐVC

Khái niệm năng lực tổ chức: Năng lực tổ chức là một hình thức hoạt động mang tính thực hiện công việc có kế hoạch và mục đích rõ ràng nhằm thực thi một một nhiệm vụ trong một lĩnh vực cụ thể để mang lại giá trị mới có ý nghĩa [8], [9],]10], [11], [12], [13].

Khái niệm tổ chức HĐVC: Tổ chức HĐVC ở trẻ mầm non là quá trình tổ chức và định hướng nhóm trẻ tham gia vào hoạt động nhằm tạo ra những giá trị giáo dục có ý nghĩa quan trọng với trẻ bởi HĐVC chi phối các chức năng tâm lí, bao gồm: tư duy, trí tưởng tượng, tính tích cực, tính tự do, cảm xúc, tính tự nguyện; và là hoạt động chi phối toàn bộ các hoạt động khác của trẻ [14], [15].

Như vậy, người có năng lực tổ chức HĐVC là người có khả năng điều hành, kiểm soát, đưa ra quyết định, kiểm tra và đánh giá dựa trên các chiến lược, nguồn lực, kĩ năng và thái độ của mình để hoạch định các kế hoạch, mục đích rõ ràng nhằm tổ chức HĐVC mang lại giá trị giáo dục tốt nhất, từ đó hoàn thiện và phát triển các chức năng tâm lí cho trẻ.

Khái niệm phát triển năng lực tổ chức HĐVC:

Nhóm tác giả D. Schnackenberg, J. Width dựa trên lí thuyết của Van der Blij (2002) về khung năng lực số học thuật, trong bài báo "Understanding the concept of competence for academic staff" [16] nhóm tác giả đã trình bày cách xây dựng Mô hình hoá quá trình hình thành năng lực bằng sơ đồ hình bậc thang vào năm 2006 và đưa ra mức độ năng lực dựa trên thành phần, đặc trưng và lí thuyết tiếp cận.

Vận dụng Mô hình quá trình hình thành năng lực bằng sơ đồ hình bậc thang 7 bước của D. Schnackenberg, J. Wildt, quy trình hình thành và phát triển năng lực tổ chức HĐVC cho SV các khóa 19, 20, 21 như sau:

Bậc 1. Sinh viên tiếp nhận thông tin - hoạt động học tập của sinh viên trong thời gian học tập

Để sinh viên hiểu được: khái niệm; đặc điểm HĐVC của trẻ nhà trẻ và mẫu giáo; phương pháp hướng dẫn các loại trò chơi cho trẻ; cách thiết kế các góc chơi bên trong và bên ngoài lớp học; phương pháp, hình thức và quy trình tổ chức HĐVC cho trẻ các độ tuổi, SV sẽ được tiếp nhận thông tin trong quá trình học tập các học phần [17]: Giáo dục mầm non; Thực hành thường xuyên 1; Sự học và phát triển tâm lí trẻ em 1; Sự học và phát triển tâm lí trẻ em 2; Chương trình và phát triển, tổ chức thực hiện chương trình; Tổ chức HĐVC ở trường Sư phạm.

Qua thực hành thường xuyên 1, sinh viên được quan sát thực tiễn cách thức GVMN tổ chức HĐVC cho trẻ, đặt câu hỏi và nghe GVMN trả lời những thắc mắc về tổ chức HĐVC cho trẻ. Cuối học phần này, sinh viên còn phải làm 01 bài tập thực hành nhóm về nghiên cứu thực tiễn làm đồ dùng đồ chơi từ nguyên vật liệu mở của giáo viên ở trường mầm non và viết thu hoạch về nội dung thực hành thường xuyên 1. Bên cạnh đó, trong thời gian học tập các học phần còn lại trên lớp, các hoạt động thuyết trình, thảo luận và thực hành vận dụng kiến thức tổ chức HĐVC trong giờ học, giúp sinh viên hiểu rõ cơ sở lí luận về tổ chức HĐVC cho trẻ. Sau khi học tập, sinh viên phải thi kết thúc học phần hoặc làm tiểu luận và viết thu hoạch và đạt yêu cầu (thỏa mãn điều kiện học phần học trước/ học phần tiên quyết) thì mới được đăng ký học các học phần có liên quan tiếp theo trong chương trình đào tạo.

Bậc 2. Quá trình sinh viên xử lí thông tin, lĩnh hội kiến thức

Sinh viên sẽ xử lí thông tin, lĩnh hội kiến thức về tổ chức HĐVC cho trẻ ở trường mầm non qua học phần Thực hành thường xuyên 2. Ở học phần này, sinh viên tiếp tục dự giờ vui chơi của trẻ ở trường mầm non để tích lũy kinh nghiệm, hiểu sâu sắc kiến thức tổ chức HĐVC cho trẻ nhà trẻ và mẫu giáo. Đồng thời được tiếp tục lĩnh hội kiến thức về "Tiêu chí thực hành áp dụng quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm trong trường mầm non" của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban

hành (2016) về các nội dung lập kế hoạch, thiết kế môi trường giáo dục và tổ chức HĐVC lấy trẻ làm trung tâm. Từ đó, làm bài tập thực hành về vận dụng kiến thức đã học để thiết kế góc chơi bên trong, bên ngoài lớp học và làm bài tiểu luận nhóm về nghiên cứu thực tiễn tổ chức HĐVC cho trẻ ở trường mầm non, đối sánh với "Tiêu chí thực hành áp dụng quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm trong trường mầm non" (2016) để rút ra bài học kinh nghiệm về tổ chức HĐVC cho trẻ và đề xuất phương hướng khắc phục hạn chế. Viết thu hoạch vào cuối đợt.

Qua học phần thực hành thường xuyên 2, sinh viên được lĩnh hội kiến thức về "Tiêu chí thực hành áp dụng quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm trong trường mầm non" trong tổ chức HĐVC cho trẻ, được tiếp tục vận dụng kiến thức về đặc điểm tâm lí lứa tuổi, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức HĐVC để làm tiểu luận nghiên cứu thực tiễn. Kết hợp tự đánh giá và được bạn cùng nhóm/ lớp, giảng viên đánh giá khả năng xử lí thông tin, lĩnh hội kiến thức của bản thân về tổ chức HĐVC cho trẻ ở thực tiễn.

Bậc 3. Khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn của sinh viên

Sinh viên thể hiện khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để tập sự tổ chức 02 HĐVC cho trẻ nhà trẻ và mẫu giáo ở trường mầm non qua học phần Thực tập Sư phạm 1 và một số học phần phương pháp (Phương pháp dạy trẻ làm quen với toán, môi trường xung quanh, tạo hình, âm nhạc và ngôn ngữ). Hoạt động này nhằm đánh giá khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn và giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng tổ chức HĐVC trên trẻ và kĩ năng tổ chức các loại trò chơi trong giờ học như trò chơi học tập, trò chơi đóng kịch,…;

Bậc 4. Biểu hiện của sinh viên khi vận dụng vào thực tiễn

Sinh viên được củng cố, luyện tập kĩ năng và thái độ khi tổ chức HĐVC cho trẻ trên nhóm bạn ở học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3, các học phần phương pháp (phương pháp giáo dục thể chất, phương pháp dạy trẻ làm quen văn học) và học phần tự chọn nâng cao.

Trong quá trình sinh viên thực hành vận dụng kiến thức vào thực tiễn, giảng viên và sinh viên cùng lớp quan sát biểu hiện của sinh viên, cách thức sinh viên tương tác với trẻ khi chơi, cách sinh viên xử lí tình huống trong khi trẻ chơi và đánh giá kết quả chơi của trẻ. Từ đó, đánh giá mức độ hình thành kĩ năng, năng lực của sinh viên theo thang đo 7 bước cũng như đánh giá sự nỗ lực, ý chí, động cơ,… của sinh viên trong quá trình luyện tập, làm cơ sở để SV tự đánh giá, điều chỉnh quá trình học tập, rèn luyện của bản thân.

Bậc 5. Thể hiện được năng lực qua sự tổng hợp 4 thành tố trên trong quá trình vận dụng vào thực tiễn

Theo D. Schneckenberg và J. Wildt, nếu SV vận dụng linh hoạt được 4 thành tố trong mô hình hình thành năng lực thì đồng nghĩa với việc sinh viên đã có năng lực nhất định trong hoạt động học tập, rèn luyện, vận dụng HĐVC vào thực tiễn. Vì vậy, ở bước 5, năng lực tổ chức HĐVC ở thực tiễn của sinh viên sẽ được tiếp tục hình thành và phát triển qua học phần thực tập sư phạm 2. Ở học phần này, mỗi sinh viên sẽ tiếp tục thực tập tổ chức 02 HĐVC ở 2 độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo theo hình thức bắt thăm.

Bậc 6. Năng lực thường xuyên được rèn luyện với tinh thần trách nhiệm sẽ tạo nên sự chuyên nghiệp/thành thạo

Để đạt được năng lực ở bước 6, sinh viên phải tham gia nghiên cứu khoa học, làm khóa luận tốt nghiệp về tổ chức HĐVC. Tuy nhiên, sự rèn luyện này tùy theo ý thức trách nhiệm, thời gian và kết quả học tập của mỗi sinh viên. Giảng viên cần giải thích, thuyết phục để sinh viên hiểu và tham gia các hoạt động để được phát triển năng lực tổ chức HĐVC đạt được bậc 6.

Bậc 7. Vốn kinh nghiệm được tích lũy, năng lực sẽ hội tụ được chiều sâu và thể hiện đầy đủ tính chất của năng lực

Năng lực hình thành ở bậc 7 với mức độ thành thạo sẽ trở thành năng lực nghề. Do chương trình đào tạo sinh viên trình độ cao đẳng cho có 03 năm nên năng lực tổ chức HĐVC chỉ có thể phát triển vững chắc, trở thành năng lực nghề sau khi SV ra trường và trở thành GVMN của một

cơ sở giáo dục trẻ. Lúc đó, năng lực này sẽ bộc lộ rõ rệt qua thời gian hành nghề, bởi vốn kinh nghiệm được hình thành trong quá trình tham gia vào thực tiễn, thông qua hoạt động thực tiễn, giáo viên trực tiếp tiếp xúc với trẻ, với tính chất chuyên môn sâu của nghề thì năng lực sẽ bộc lộ rõ ràng.

Chính vì vậy, công cụ đánh giá sự phát triển năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên chỉ được kế theo thang đo 5 bước, từ bước 1 đến bước 5 để phù hợp với điều kiện tổ chức thực hiện chương trình đào tạo ngành GDMN, trình độ cao đẳng.

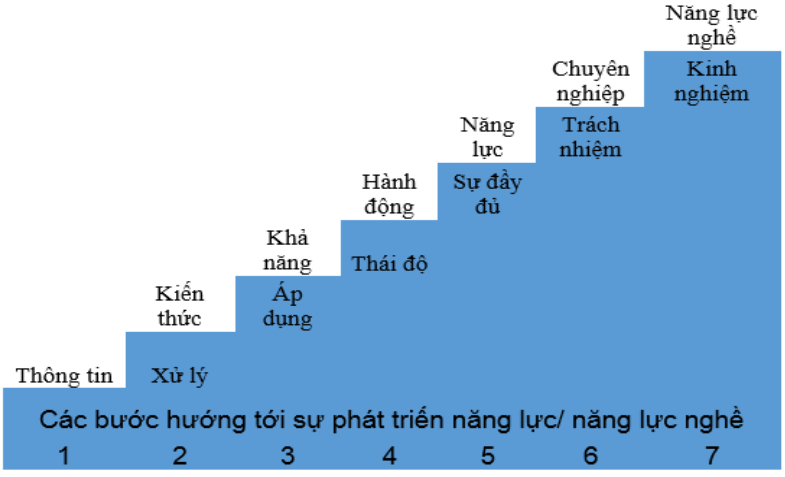

Hình 1. Sơ đồ Mô hình phát triển năng lực [16]

Như vậy, phát triển năng lực tổ chức HĐVC là quá trình thay đổi theo hướng tăng tiến, tức là sự tăng cường và nâng cao kinh nghiệm theo hệ thống năng lực mà một sinh viên cần đạt được, bao gồm qua quá trình học tập, nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm trong quá trình thực hành sư phạm nhằm đáp ứng các yêu cầu tổ chức HĐVC.

2.1.2. Phát triển năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Tiền Giang

Quá trình học nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non cần trang bị các nội dung, đặc điểm để rèn luyện, phát triển năng lực tổ chức HĐVC:

- Tổ chức HĐVC được thực hiện bởi GVMN, để trở thành GVMN cần trải qua quá trình học tập nghề nghiệp ở các trường đào tạo, sau thời gian này người học được trang bị kiến thức, kĩ năng, năng lực nghiệp vụ sư phạm về giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 tháng đến 72 tháng tuổi, do đó người học sẽ hiểu rất rõ các cơ sở lí luận tâm sinh lí trẻ mầm non; có các kĩ năng sư phạm đáp ứng yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp: lập kế hoạch, xây dựng môi trường giáo dục, tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm [17].

Ngoài ra, năng lực tổ chức HĐVC cần có sự kết hợp các yếu tố tổ chức HĐVC như sau:

- Hiểu đặc điểm phát triển tâm lí của trẻ tuổi mầm non;
- Hiểu biết về nội dung kiến thức HĐVC;
- Xây dựng môi trường đồ chơi;
- Kĩ năng tham gia vào trò chơi cùng trẻ;
- Lập kế hoạch hướng dẫn trẻ chơi;
- Tổ chức chơi - tập (tiến trình thực hiện);
- Phương pháp tổ chức giờ chơi và đánh giá kết quả sau khi tổ chức trò chơi có đạt được mục tiêu [9].

Khi người tổ chức HĐVC hiểu biết về yếu tố trên thì việc tổ chức HĐVC sẽ dễ dàng hơn. Tuy nhiên phải đảm bảo rằng việc hiểu biết các yếu tố này cần được vận dụng linh hoạt, sáng tạo, kết hợp phù hợp với môi trường, nhận thức đúng đắn và kĩ thuật tổ chức hoạt động khéo léo khi tương tác, điều khiển trẻ trong suốt quá trình chơi.

Như vậy, năng lực tổ chức HĐVC là tổ hợp các thuộc tính tâm lí độc đáo (năng lực giảng dạy, phẩm chất tư duy, trí nhớ, tưởng tượng, sáng tạo,…) kết hợp phù hợp điều kiện tổ chức HĐVC cùng với khả năng vận dụng linh hoạt, sáng tạo và kĩ thuật tổ chức khéo léo khi tương tác, định hướng trẻ trong suốt quá trình chơi của GVMN.

2.2. Thực trạng phát triển năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả thực hiện phương pháp điều tra bằng bảng hỏi để thu thập thông tin của 30 giảng viên cơ hữu của Trường Đại học Tiền Giang và 80 GVMN ở các trường mầm non Hoa Hồng, Hùng Vương 1, Hùng Vương 2 và Phước Thạnh trên địa bàn thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang.

Mục đích: Khảo sát ý kiến giảng viên, giáo viên trường mầm non để thu thập thông tin về mức độ biểu hiện năng lực tổ chức HĐVC cho trẻ của sinh viên Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Tiền Giang.

- Sử dụng bảng hỏi dành cho giảng viên

Đánh giá mức độ quan trọng và mức độ khả thi về năng lực tổ chức HĐVC cho trẻ của sinh viên trong quá trình học và thực hành sư phạm ở Khoa Sư phạm & Khoa học cơ bản, Trường Đại học Tiền Giang.

- Sử dụng bảng hỏi dành cho giáo viên hướng dẫn sinh viên thực tập ở các cơ sở giáo dục mầm non

Đánh giá mức độ hài lòng của GVMN khi sinh viên tổ chức HĐVC trong đợt thực tập sư phạm 1 và thực tập sư phạm 2 ở trường mầm non.

Cách đánh giá kết quả khảo sát:

Các câu hỏi trong phiếu khảo sát ý kiến giảng viên, GVMN, mỗi tiêu chí đánh giá theo các mức độ được mã hóa điểm từ 1 đến 5, tương ứng với các mức độ Không quan trọng/không khả thi/không hài lòng; Ít quan trọng/ ít khả thi/ ít hài lòng; Bình thường; Quan trọng/ khả thi/ hài lòng; Rất quan trọng/ rất khả thi/ rất hài lòng.

Như vậy điểm của mỗi tiêu chí trong các câu hỏi thấp nhất là 1 và cao nhất 5. Các mức độ đánh giá của mỗi mức độ được chia thành ba mức độ (thấp, trung bình, cao) được quy ước ở Bảng 1.

Bảng 1. Quy ước mức độ đánh giá khảo sát ý kiến về năng lực hoạt động vui chơi của sinh viên Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non

Mức độ	**1**	**2**	**3**
Tên mức độ	**Thấp**	**Trung bình**	**Cao**
Điểm trung bình	1,00 – 2,33	2,34 – 3,67	3,68 – 5,00

Như vậy, tác giả xác định được mức độ trung bình thông qua bảng khảo sát nhằm đưa ra những nhận định về mức độ khả thi và hài lòng về năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Tiền Giang.

Từ số liệu thu được, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 23.0 để thống kê điểm trung bình (ĐTB); độ lệch chuẩn (ĐLC).

2.2.2. Thực trạng mức độ quan trọng và mức độ khả thi về năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên trong quá trình học và thực hành ở trường sư phạm

Tác giả tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá của giảng viên về năng lực tổ chức HĐVC của

sinh viên trong quá trình học và thực hành ở trường sư phạm nhằm phân tích mức độ quan trọng và mức độ khả thi của năng lực này trên sinh viên.

Bảng 2. Đánh giá của giảng viên về mức độ quan trọng và mức độ khả thi về năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên trong quá trình học và thực hành ở trường sư phạm

Tiêu chí	Mức độ quan trọng		Mức độ khả thi	
	ĐTB	***ĐLC***	***ĐTB***	***ĐLC***
Năng lực lập kế hoạch	4,53	0,74	3,53	0,74
	4,40	0,89	4,20	1,10
Năng lực chuẩn bị đồ dùng, nguyên vật liệu	4,73	0,70	4,00	0,76
	4,40	0,89	4,40	0,55
Năng lực trong chuẩn bị hoạt động góc	4,53	0,74	3,93	0,80
	4,60	0,55	4,40	0,89
Năng lực trong việc xây dựng nội dung kế hoạch cho trẻ	4,53	0,74	3,87	1,13
	4,40	0,55	4,60	0,55
Năng lực trong cách sắp xếp, phân công, thực hiện công việc	4,33	0,72	4,00	0,76
	4,60	0,55	4,60	0,55
Năng lực trong việc quan tâm đến các bạn trong nhóm	4,33	0,72	4,27	0,88
	4,60	0,55	4,60	0,55

Giá trị điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC) giảng viên ở Bảng 2 cho thấy mức độ quan trọng ở các tiêu chí về năng lực giao động trong mức độ cao tương ứng với ĐTB từ 4,33 đến 4,73; trong đó có hai tiêu chí có ĐTB thấp nhất trong việc thể hiện năng lực về sắp xếp, phân công, thực hiện công việc và việc quan tâm đến bạn thực hành trong cùng một nhóm, tuy nhiên cả hai tiêu chí này đều đạt ở mức độ cao. ĐTB có giá trị cao nhất, đạt 4,73 thể hiện ở tiêu chí năng lực trong việc chuẩn bị đồ dùng, nguyên vật liệu khi thực hành tổ chức HĐVC. Như vậy, các giá trị thống kê về mức độ quan trọng ở các tiêu chí thể hiện năng lực đều đạt mức độ cao, điều này khẳng định các tiêu chí về năng lực là rất quan trọng và cần thiết đối với sinh viên trong quá trình học tập và thực hành tổ chức HĐVC.

Xét về năng lực ở mức độ khả thi trong Bảng 2 có sự khác biệt về ĐTB qua các tiêu chí. ĐTB có sự giao động từ mức độ trung bình đến mức độ cao, trong đó mức độ cao có ĐTB chiếm ưu thế hơn mức độ trung bình, cụ thể mức độ trung bình thể hiện trong tiêu chí về năng lực lập kế hoạch tổ chức HĐVC, đạt ĐTB = 3,53; các tiêu chí còn lại đều có ĐTB dao động từ 3,87 đến 4,60. Điều này chứng tỏ sinh viên thể hiện năng lực trong học tập và thực hành tổ chức HĐVC đa số đạt mức độ khả thi; trong đó mức độ khả thi cao nhất là: năng lực trong việc xây dựng nội dung kế hoạch cho trẻ; năng lực trong cách sắp xếp, phân công, thực hiện công việc; năng lực trong việc quan tâm đến các bạn trong nhóm.

Tiếp tục so sánh giá trị ĐTB của mức độ quan trọng và ĐTB mức độ khả thi trong Bảng 2 cho thấy ĐTB của mức độ quan trọng cao hơn so với ĐTB mức độ khả thi. Như vậy, giá trị so sánh ĐTB ở cả hai mức độ một lần nữa khẳng định năng lực trong tổ chức HĐVC là rất quan trọng và cần thiết với sinh viên, tuy nhiên mức độ khả thi chưa đạt mức độ tương xứng với mức độ quan trọng, điều này giúp chúng tôi nhìn nhận điểm tồn tại trong thực trạng, tiếp tục tìm hiểu và nghiên cứu để đề xuất những giải pháp phát huy năng lực của sinh viên trong quá trình học và thực hành tổ chức HĐVC.

2.2.3. Thực trạng mức độ hài lòng của GVMN về việc sinh viên thực hiện tổ chức HĐVC trên trẻ

Bảng 3. Đối sánh mức độ hài lòng về việc thực hiện tổ chức hoạt động vui chơi của sinh viên trên trẻ

Tiêu chí	Trường mầm non	TTSP1		TTSP2	
		ĐTB	*ĐLC*	*ĐTB*	*ĐLC*
Tìm hiểu nhu cầu, mong muốn, ý thích của trẻ trước khi lập kế hoạch và tổ chức kế hoạch cho trẻ chơi	Hoa Hồng	2,25	0,64	2,55	0,89
	Hùng Vương 1	2,15	0,67	2,35	0,99
	Hùng Vương 2	2,15	0,49	2,75	1,07
	Phước Thạnh	2,05	0,83	2,45	1,10
Xác định nhiệm vụ, xây dựng nội dung kế hoạch	Hoa Hồng	2,10	0,55	2,75	0,72
	Hùng Vương 1	2,05	0,76	2,60	0,99
	Hùng Vương 2	2,10	0,72	2,75	0,91
	Phước Thạnh	2,15	1,09	2,55	0,94
Xác định mục tiêu, nội dung hoạt động đảm bảo yêu cầu với độ tuổi của trẻ	Hoa Hồng	2,30	0,66	2,75	0,72
	Hùng Vương 1	1,95	0,69	2,35	0,99
	Hùng Vương 2	2,30	0,66	2,70	0,80
	Phước Thạnh	2,00	0,79	2,35	0,99
Chuẩn bị đồ dùng, đồ chơi, dụng cụ đầy đủ	Hoa Hồng	2,35	0,75	2,70	0,73
	Hùng Vương 1	1,90	0,55	2,30	0,86
	Hùng Vương 2	2,00	0,79	2,45	0,76
	Phước Thạnh	1,80	0,62	2,40	0,88
Bố trí các góc hoạt động thuận tiện, sắp xếp đồ dùng, đồ chơi đẹp mắt	Hoa Hồng	2,25	0,64	2,75	0,72
	Hùng Vương 1	1,95	0,69	2,45	1,05
	Hùng Vương 2	2,05	0,60	2,60	0,94
	Phước Thạnh	2,05	0,83	2,40	1,10
Có thái độ tự tin, mạnh dạn trước khi tổ chức hoạt động	Hoa Hồng	2,25	0,64	2,75	0,72
	Hùng Vương 1	1,85	0,59	2,20	0,95
	Hùng Vương 2	2,05	0,69	2,65	0,88
	Phước Thạnh	2,00	0,86	2,40	0,88
Kích thích và khơi gợi cảm hứng của trẻ trước, trong khi chơi	Hoa Hồng	2,25	0,85	2,85	0,81
	Hùng Vương 1	2,05	0,69	2,35	1,04
	Hùng Vương 2	2,30	0,73	2,65	1,09
	Phước Thạnh	2,10	0,72	2,45	1,05
	Hùng Vương 1	2,05	0,69	2,45	1,15
	Hùng Vương 2	2,20	0,70	2,75	0,97
	Phước Thạnh	2,20	0,83	2,65	1,18

Tiêu chí	Trường mầm non	TTSP1		TTSP2	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Tổ chức hoạt động linh hoạt, bao quát các góc chơi, hỗ trợ trẻ khi chơi	Hoa Hồng	2,10	0,72	2,75	0,72
	Hùng Vương 1	2,05	0,69	2,45	1,15
	Hùng Vương 2	2,20	0,70	2,75	0,97
	Phước Thạnh	2,20	0,83	2,65	1,18
Thiết kế đồ dùng, đồ chơi, phương tiện hoạt động	Hoa Hồng	2,25	0,72	2,70	0,73
	Hùng Vương 1	1,95	0,76	2,50	1,19
	Hùng Vương 2	2,10	0,91	2,70	1,08
	Phước Thạnh	2,00	0,73	2,55	1,19
Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động	Hoa Hồng	2,15	0,81	2,65	0,75
	Hùng Vương 1	2,20	0,62	2,50	1,05
	Hùng Vương 2	2,30	0,80	2,65	0,99
	Phước Thạnh	2,10	0,79	2,45	1,05
Thời gian chuẩn bị	Hoa Hồng	2,25	0,72	2,55	0,60
	Hùng Vương 1	2,00	0,79	2,45	1,00
	Hùng Vương 2	2,35	0,88	2,60	0,94
	Phước Thạnh	2,10	1,02	2,20	0,89
Phối hợp, hợp tác nhóm trẻ và giáo viên hướng dẫn	Hoa Hồng	2,25	0,85	2,55	0,60
	Hùng Vương 1	1,95	0,76	2,10	0,91
	Hùng Vương 2	2,10	0,91	2,55	1,05
	Phước Thạnh	2,00	0,73	2,40	1,05

Chúng tôi tiến hành đối sánh kết quả khảo sát giữa hai nhóm sinh viên, trong đó nhóm sinh viên thực tập sư phạm 1 (TTSP1) đang học học kì 2 năm hai, thời gian TTSP1 kéo dài 3 tuần và nhóm sinh viên thực tập sư phạm 2 (TSP2) học kì 4 năm 3, thời gian kéo dài 10 tuần. Như vậy, xét về thời lượng học tập và thời gian hoạt động ở trường mầm non giữa hai nhóm có sự khác nhau rõ ràng, điều này chắc chắn cho tỉ lệ khác nhau giữa hai nhóm, tuy nhiên khác nhau lại không quá chênh lệch về ĐTB. Điều này đặt ra nhiều câu hỏi nghi vấn cho nhóm nghiên cứu, bởi giữa kiến thức, kĩ năng sinh viên năm 2 và năm 3 là khác nhau, do thời gian tích lũy, thời gian rèn luyện cũng khác nhau chính vì thế sinh viên năm 3 phải có năng lực tổ chức HĐVC cao hơn so với sinh viên năm 2.

Nhìn vào kết quả ĐTB Bảng 3 cho thấy mức độ của sinh viên TTSP1 đạt mức thấp, trong đó ĐTB của sinh viên TTSP2 ở mức độ trung bình, điều này cho thấy sinh viên TTSP2 có năng lực tổ chức HĐVC tốt hơn sinh viên TTSP1. Tuy nhiên ĐTB của sinh viên THSP và sinh viên TTSP2 không có sự chênh lệch cao, như vậy năng lực tổ chức HĐVC của nhóm sinh viên TTSP2 có thay đổi nhưng không nhiều. Lí giải cho việc này chúng tôi nghiên cứu thêm về nội dung việc học tập và yêu cầu thực hiện công việc trong thời gian TTSP2 của sinh viên cho thấy, sinh viên ở nhóm này phải hoàn thiện các hoạt động giáo dục ở 5 lĩnh vực, theo từng nhóm tuổi của trẻ, cụ thể "thực hiện 06 hoạt động học, 02 hoạt động góc, 01 hoạt động nuôi chăm sóc và 01 hoạt động chủ nhiệm lớp ở 2 độ tuổi NT và MG" vì thế sự phân tán năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục được trải

đều cho nên ĐTB về năng lực tổ chức HĐVC ở nhóm sinh viên này chưa được tập trung toàn phần, đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch ĐTB giữa nhóm sinh viên TTSP1 chưa cao.

Bên cạnh đó, sinh viên của nhóm TTSP2 phải hoàn thành công tác chăm sóc trẻ toàn thời tại trường mầm non và tham gia các hoạt động ngoại khóa cùng trường, trong khi đó nhóm sinh viên TTSP1 dành toàn thời gian cho 2 hoạt động giáo dục, trong đó thực hiện 2 HĐVC, 01 hoạt động chăm sóc vệ sinh. Như vậy khối lượng công việc của nhóm sinh viên TTSP1 tập trung vào hoạt động giáo dục nhiều hơn, khối lượng công việc ngoại khóa và chăm sóc trẻ ít hơn so với nhóm sinh viên TTSP2. Do đó, sự chệnh ĐTB của hai nhóm không nhiều nhưng so với khối lượng công việc thì giá trị ĐTB đã chứng minh được năng lực tổ chức HĐVC của nhóm sinh viên TTSP2 cao hơn, kĩ năng thực hiện công việc khi tổ chức HĐVC cũng tốt hơn nhóm sinh viên TTSP1.

2.3. Biện pháp phát triển năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Tiền Giang

2.3.1. Tích hợp chặt chẽ hơn kiến thức tổ chức HĐVC vào các học phần phương pháp chuyên ngành

❖ Mục đích của biện pháp

Mục đích nhằm xây dựng mạng lưới kiến thức tích hợp chặt chẽ giữa học phần Tổ chức HĐVC với các học phần về phương pháp chuyên ngành, giúp sinh viên hiểu đủ, hiểu sâu kiến thức về tổ chức HĐVC cho trẻ.

❖ Nội dung của biện pháp

Dựa trên Chương trình đào tạo và Chương dạy học ngành Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Tiền Giang, nhóm nghiên cứu đề xuất cần điều chỉnh thời gian giảng dạy các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành (kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên ngành) gồm các học phần bắt buộc và tự chọn nhằm đảm bảo tính liên tục, tính gắn kết giữa các học phần để xây dựng được môi trường học tập nhằm hình thành và phát triển năng lực tổ chức HĐVC cho người học.

Sắp xếp các học phần ngành có sự liên đới với nhau về khung thời gian giảng dạy. Ví dụ các học phần phương pháp cần được tìm hiểu, học tập trước khi sinh viên đi thực hành, thực tập sư phạm. Điều này giúp cho sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn trên trẻ ở trường mầm non. Để thực hiện được việc này, cần điều chỉnh thay đổi khung thời gian giảng dạy chuyên ngành lên trước các học phần môn chung, các học phần môn chung được điều chỉnh học xen kẽ với các học phần chuyên ngành hoặc chuyển nhóm học phần môn chung học sau các học phần chuyên ngành bởi việc hình thành năng lực nghề nghiệp cần phải được cung cấp kiến thức lí luận trước khi thực hành ở thực tiễn.

Riêng học phần tổ chức HĐVC cần điều chỉnh, sắp xếp cùng với thời gian giảng dạy các học phần phương pháp chuyên ngành để tạo ra tính gắn kết, tính liên tục, tính tích hợp. Cụ thể, điều chỉnh học phần Tổ chức HĐVC lên học kì 2 năm nhất, bởi vì, HĐVC là hoạt động chủ đạo của trẻ ở trường mầm non, do đó chơi chính là phương tiện dạy học cần được tích hợp ở tất các các học phần phương pháp khác.

2.3.2. Đảm bảo lí luận về HĐVC gắn liền với thực tiễn ở trường mầm non

❖ Mục tiêu của biện pháp

Đảm bảo cơ sở lí luận được người dạy cập nhật, bổ sung tính mới gắn liền với thực tiễn luôn thay đổi, điều này giúp sinh viên mầm non dễ dàng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào điều kiện thực tiễn ở các trường mầm non.

❖ Nội dung của biện pháp

Để đảm bảo được vấn đề lí luận gắn liền với thực tiễn, đòi hỏi người dạy chủ động cập nhật xu thế đổi mới về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức HĐVC thông qua các kênh tham khảo về tài liệu, giáo trình, cách cách thức tổ chức HĐVC ở trường mầm non.

Xây dựng và cập nhật nội dung mới trong đề cương chi tiết học phần, cũng như điều chỉnh phương pháp dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Liên kết nội dung dạy học gắn liền với các học phần thực hành sư phạm và thực tập sư phạm ở trường mầm non.

2.3.3. Phát triển năng lực sử dụng các phương pháp, kĩ thuật tổ chức HĐVC trên trẻ cho sinh viên trong thời gian thực hành, thực tập sư phạm

❖ Mục tiêu của biện pháp

Dựa trên những kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình giáo dục trẻ của GVMN nhằm truyền đạt cho sinh viên các thủ thuật tổ chức HĐVC trên trẻ phù hợp với từng điều kiện thực tế, phù hợp với đối tượng, tính chất công việc, nhiệm vụ được phân công. Sự khéo léo khi xử lí các tình huống sư phạm, các sự cố ngoài ý muốn, các kĩ thuật trong quá trình tương tác, chuyển tiếp, tiếp cận với trẻ, dẫn dắt trẻ, khơi gợi hứng thú và duy trì hứng thú chơi của trẻ một cách dễ dàng trong quá trình tổ chức HĐVC.

❖ Nội dung của biện pháp

Đầu tiên GVMN hướng dẫn cho sinh viên làm quen với trẻ, bởi khi tạo được sợi dây kết nối tình cảm tự nhiên với trẻ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tổ chức HĐVC thành công, vì vậy bắt đầu từ việc làm sao có thể kết nối với trẻ? Tạo được thiện cảm và sự yêu mến của trẻ với mình? Đây là thủ thuật tưởng như dễ nhưng cực kì khó, trong thực tế trẻ rất dễ kết thân với mọi người, tuy nhiên để tất cả các trẻ trong một lớp đều yêu mến bạn thì cần những thủ thuật như: hưởng ứng số đông; kĩ thuật giả vờ; kĩ thuật tạo sự chú ý; kĩ thuật sáng tạo trò chơi; ngoài ra trẻ có thể đánh giá được sự thân thiện, nhiệt huyết, đáng yêu và tấm chân tình của sinh viên khi tiếp cận trẻ.

Tiếp theo, sau khi có được tình cảm yêu mến của trẻ sinh viên bắt đầu khai thác và tìm hiểu đến đặc điểm cá nhân của trẻ, tâm lí đặc trưng của trẻ độ tuổi mầm non cho thấy: trẻ có tính không chủ định, chú ý không chủ định và dễ dàng thay đổi động cơ của mình theo sự hưởng ứng của bạn và cô (người mà trẻ yêu mến), chính vì vậy, trong một lớp thường có xu hướng hoạt động, xu hướng tính cách gần giống nhau, do đó việc tìm hiểu đặc điểm cá nhân của trẻ không khó.

Cuối cùng, kĩ thuật kết thúc hoạt động chơi của trẻ khi sinh viên nhận diện được nhu cầu, hứng thủ chơi của trẻ không còn, cá ý tưởng chơi không thể phát triển thêm nữa thì việc dừng lại hoạt động chơi sẽ mang lại ý nghĩa với trẻ trong việc giáo dục. Để nhận diện được kĩ thuật này trước tiên GVMN chỉ cho sinh viên biết một số đặc điểm và khả năng chơi của trẻ dựa trên yếu tố hoạt động; thứ 2 dựa vào quan điểm lấy trẻ làm trung tâm, tức là dựa trên sự hứng thú và nhu cầu chơi của trẻ; tiếp đến là dựa và ý tưởng sáng tạo của nhóm trẻ trong trò chơi, việc này phụ thuộc vào trẻ có vai trò thủ lĩnh sẽ dẫn dắt nhóm chơi theo ý tưởng, bạn thủ lĩnh có dấu hiệu ngừng chơi, chán chơi hoặc hết ý tưởng phát triển trò chơi thì nhóm chơi này tan rã; cuối cùng là dựa vào mục tiêu giáo dục của HĐVC của trẻ là gì? Thì việc kết thúc hoạt động chơi của trẻ đúng lúc sẽ giúp trẻ rút ra được bài học và sự hào hứng, mong chờ vào hoạt động chơi tiếp theo, bài học giáo dục cần được đúc kết trước khi tình thần mệt mỏi vì thời gian chơi kéo dài hay các lí do khác sẽ ảnh hưởng đến ý nghĩa giáo dục trẻ trong HĐVC.

Như vậy, kĩ thuật tổ chức HĐVC sẽ trang bị cho sinh viên vốn kinh nghiệm quý giá trong thời gian TTSP1, TTSP2. Điều này không chỉ giúp sinh viên liên hệ lí luận đến thực tiễn một cách dễ dàng mà còn giúp sinh viên phát triển năng lực tổ chức HĐVC trên trẻ trở nên thuần thục hơn, ngoài ra việc phát triển năng lực tổ chức HĐVC cũng có tác động không nhỏ đến năng lực nghề nghiệp cho sinh viên sau khi ra trường.

2.3.4. Phối hợp với trường mầm non trong sử dụng thang đo năng lực để đánh giá mức độ hình thành và phát triển năng lực tổ chức HĐVC của sinh viên

❖ Mục tiêu của biện pháp

Trường mầm non đề xuất với trường sư phạm phát triển nội dung kế hoạch TTSP1, TTSP2 nhằm đánh giá năng lực thực hành, trong đó có kế hoạch đánh giá năng lực tổ chức HĐVC cho sinh viên. Khung kế hoạch nêu rõ mức độ đạt và không đạt theo quy trình tổ chức HĐVC, thang năng lực theo cấp độ bao gồm khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng và năng lực tự chủ của sinh viên trong thời gian TTSP1, TTSP2 ở trường mầm non.

❖ Nội dung của biện pháp

Sự thống nhất giữa trường mầm non và trường sư phạm về kế hoạch đánh giá năng lực của sinh viên trong thời gian TTSP1, TTSP2 sẽ là sự kết hợp chặt chẽ giữa lí luận với thực tiễn, giúp cho lí luận không xa rời thực tiễn và giúp cho việc đánh giá đúng năng lực của từng sinh viên. Để thực hiện được việc này, đầu tiên cả hai cơ sở sẽ cùng nhau đưa ra kế hoạch đánh giá sinh viên, sau đó tìm điểm thống nhất và đưa ra khung kế hoạch dựa trên yêu cầu của trường sư phạm (xây dựng kế hoạch TTSP1, TTSP2 dựa trên quy định thực hành, thực tập của Bộ giáo dục và đào tạo) và khung kế hoạch phù hợp điều kiện thực tế của trường mầm non. Sau đó, xây dựng các nội dung đánh giá cho từng hoạt động giáo dục cụ thể như: khung đánh giá năng lực tổ chức HĐVC, khung đánh giá năng lực tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ,…

Thực hiện đánh giá theo khung đánh giá năng lực cho từng hoạt động giáo dục trong thời gian sinh viên TTSP1, TTSP2 sẽ giúp GVMN đánh giá đúng đắn với năng lực của từng sinh viên, tránh được việc đánh giá chủ quan, đánh giá cảm tính. Đồng thời, giúp giảng viên điều chỉnh lại nội dung kiến thức, hình thức, phương pháp hoạt động giảng dạy ở trường sư phạm.

3. Kết luận

Bài viết đã phân tích tóm tắt những nghiên cứu trong và ngoài nước về HĐVC ở trẻ mầm non; lí luận về năng lực tổ chức HĐVC; mô hình phát triển năng lực, đồng thời khảo sát ý kiến của 30 giảng viên và 80 GVMN về năng lực tổ chức HĐVC trong thời gian học tập tại trường sư phạm và thời gian thực thực sư phạm ở trường mầm non, kết quả khảo sát ở trường sư phạm cho thấy mức độ khả thi có tỉ lệ ĐTB thấp hơn so với mức độ quan trọng ở các năng lực trong bảng 2.1 và kết quả khảo sát cho thấy sự chênh lệch mức độ hài lòng của GVMN giữa nhóm khách thể TTSP 1 có tỉ lệ ĐTB cao hơn TTSP 2. Từ kết quả khảo sát, tác giả đã đưa ra 4 biện pháp phát triển năng lực tổ chức HĐVC cho sinh viên Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Damovska L. (1996). *Conditions for Appropriate Pedagogical Organizing and Performing of Play in the Preschool Institutions in Macedonia*. University of Oulu arly Education Canter, p. 149.

[2] Samuelsson IP, (2006). "Play and Learning – inseparable dimensions in preschool practice". *Early Child Development and Care*, 176(1), 47-65, https://doi.org/10.1080/0300443042000302654.

[3] Vorkapic S., et al (2015). How Students of Preschool Education Perceive Their Play Competences-An Analysis of Their Involvement in Children's Play. *Center for Educational Policy Studies Journal*, 5(1), 111-130.

[4] NTH Giang (2016). "Biện pháp nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên ngành Sư phạm mầm non nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn". *Tạp chí giáo dục*, số đặc biệt tháng 09/2016.

[5] NT Huyền (2021). "Một số hướng về kĩ năng tổ chức HĐVC cho sinh viên sư phạm mầm non hiện nay". *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số đặc biệt, tháng 05/2021, 81-86.

[6] VX Hùng (2012). *Dạy học hiện đại và nâng cao năng lực dạy học cho giáo viên*. NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

[7] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003). Quyết định số 36/2003/QĐ-Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế thực hành, thực tập sư phạm áp dụng cho các trường ĐH, CĐ đào tạo giáo viên phổ thông, mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy. Ngày 1 tháng 8 năm 2003.

[8] Schneckenberg D & Wildt J, (2006). *The Challenge of a Competence in Academic Staff Development*, N.-Y, CELT.

[9] H Phê (chủ biên) (2008). *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển học, NXB Đà Nẵng.

[10] Denyse T, (2002). "The Competency-Based approach: Helping learners become autonomous". *In Adult Education – A Lifelong Journey*, 5. Gouvernement du Québec, Ministère de l'éducation.

[11] ĐT Hưng, (2012). "Năng lực và giáo dục theo tiếp cận năng lực". *Tạp chí Quản lí giáo dục*, 43, 18-26.

[12] Gunter B, (1996). Nhập môn xã hội học tổ chức. NXB Thế giới, Hà Nội.

[13] Daves U, (2023). <https://hrleaders.co/content/dave-ulrich-whats-next-for-hr-to-create-value-in-the-ever-evolving-business-context?format=amp>,

[14] NTA Tuyết và cộng sự (2018). *Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[15] Bộ giáo dục và Đào tạo (2002). Chuyên đề "Tổ chức cho trẻ vui chơi ở trường mầm non". Trường CĐ Sư phạm Mẫu giáo TƯ3; thành phố Hồ chí Minh.

[16] Schneckenberg D & Wildt J, (2006). *The Challenge of a Competence in Academic Staff Development*. Centre for Excellence in Learning and Teaching, N.-Y, CELT.